

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Khắc Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Quốc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 38.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6379
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		888.209.136.577	819.610.069.651
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	341.287.189.399	394.707.165.595
111	Tiền		56.787.189.399	138.307.165.595
112	Các khoản tương đương tiền		284.500.000.000	256.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		454.847.685.746	329.648.254.058
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.013.853.519	33.485.347.450
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.599.085.545	47.211.992.663
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	371.234.746.682	248.950.913.945
140	Hàng tồn kho		291.915.858	291.915.858
141	Hàng tồn kho		291.915.858	291.915.858
150	Tài sản ngắn hạn khác		91.782.345.574	94.962.734.140
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.187.135.362	4.595.226.512
152	Thuế GTGT được khấu trừ	8(a)	85.419.215.982	90.191.513.398
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8(b)	175.994.230	175.994.230
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.610.058.334.710	1.613.227.569.229
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.267.500.000	1.267.500.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.267.500.000	1.267.500.000
220	Tài sản cố định		129.632.575.585	131.900.563.008
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	29.507.920.516	31.758.686.943
222	Nguyên giá		82.691.183.164	82.543.274.982
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(53.183.262.648)	(50.784.588.039)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	100.124.655.069	100.141.876.065
228	Nguyên giá		101.191.223.281	101.191.223.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.066.568.212)	(1.049.347.216)
230	Bất động sản đầu tư	10	887.457.195.123	910.535.460.670
231	Nguyên giá		928.721.178.219	928.576.415.019
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.263.983.096)	(18.040.954.349)
240	Tài sản dở dang dài hạn		65.177.727.178	41.785.181.670
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	65.177.727.178	41.785.181.670
250	Đầu tư tài chính dài hạn		421.923.198.283	421.923.198.283
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	462.663.734.876	462.663.734.876
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(57.100.493.842)	(57.100.493.842)
260	Tài sản dài hạn khác		104.600.138.541	105.815.665.598
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	104.600.138.541	105.815.665.598
270	TỔNG TÀI SẢN		2.498.267.471.287	2.432.837.638.880

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.065.819.287.655	1.015.067.215.875
310	Nợ ngắn hạn		678.660.303.537	655.658.297.381
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	319.608.876.214	375.003.172.679
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.387.337
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	8(c)	3.116.576.028	4.015.472.907
314	Phải trả người lao động		12.385.828.248	12.965.415.515
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	53.727.092.032	58.175.439.685
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	27.272.727.273	27.272.727.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	193.212.052.127	117.422.658.746
320	Vay ngắn hạn	17(a)	21.626.201.115	18.096.233.992
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.710.950.500	42.702.789.247
330	Nợ dài hạn		387.158.984.118	359.408.918.494
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	88.636.363.643	102.272.727.275
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	7.030.627.285	7.030.627.285
338	Vay dài hạn	17(b)	291.491.993.190	250.105.563.934
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.432.448.183.632	1.417.770.423.005
410	Vốn chủ sở hữu		1.432.448.183.632	1.417.770.423.005
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18, 19	133.918.052.614	133.918.052.614
418	Quỹ đầu tư phát triển	18, 19	159.111.461.673	159.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18, 19	273.417.429.345	258.739.668.718
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		250.799.090.680	126.396.701.420
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		22.618.338.665	132.342.967.298
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.498.267.471.287	2.432.837.638.880


Hà Văn Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	96.456.572.527	41.050.118.517
02	Các khoản giảm trừ doanh thu			-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.456.572.527	41.050.118.517
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(55.725.255.860)	(11.376.822.041)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		40.731.316.667	29.673.296.476
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.869.009.856	16.905.650.580
22	Chi phí tài chính		(48.510)	(72.053.360)
25	Chi phí bán hàng	25	(1.295.129.033)	(509.639.202)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.577.132.071)	(25.196.336.850)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.728.016.909	20.800.917.644
31	Thu nhập khác		-	78.394.563
32	Chi phí khác		-	(25.000.000)
40	Lợi nhuận khác		-	53.394.563
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.728.016.909	20.854.312.207
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(5.109.678.244)	(4.347.631.393)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.618.338.665	16.506.680.814



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	27.728.016.909	20.854.312.207
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	25.638.924.351	2.644.842.360
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.867.437.780)	(72.727.273)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	41.499.503.480	23.426.427.294
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(184.119.573.523)	68.973.874.170
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	9.945.284.235	(31.758.767.399)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(376.381.793)	1.221.095.888
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.263.804.778)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.444.784.914)	(3.333.821.582)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	259.681.863
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(150.759.757.293)	58.788.490.234
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(23.149.473.252)	(293.572.738.327)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	72.727.273
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	75.589.144.170	75.195.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	52.439.670.918	(218.305.011.054)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	20.000.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	54.260.953.406	211.856.802.836
34	Chi trả nợ gốc vay	(9.344.557.027)	-
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(16.286.200)	(50.549.208.940)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	44.900.110.179	181.307.593.896
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(53.419.976.196)	21.791.073.076
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	394.707.165.595	441.088.716.007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	341.287.189.399	462.879.789.083



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản; và
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày ở Thuyết minh 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 65 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 63 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm (nếu có) và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập tại thời điểm cuối năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập tại thời điểm cuối năm.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập tại thời điểm cuối năm, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 35%
Máy móc thiết bị	5% - 14%
Phương tiện vận tải	10% - 20%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Trang thiết bị	10% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(c) Thu nhập lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng, được xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	804.665.895	361.467.912
Tiền gửi ngân hàng	55.982.523.504	137.945.697.683
Các khoản tương đương tiền (*)	284.500.000.000	256.400.000.000
	<u>341.287.189.399</u>	<u>394.707.165.595</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,3% đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 12 tỷ Đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại cho Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp, một nhà thầu xây dựng của Tổng Công ty (Thuyết minh 13) và Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 4(a)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	113.600.000.000	284.568.000.000	-	113.600.000.000	364.656.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	74.742.000.000	(*)	(6.014.632.701)	74.742.000.000	(*)	(6.014.632.701)
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") (ii)	58.962.908.969	(*)	-	58.962.908.969	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	64.341.999.232	(*)	-	64.341.999.232	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	(*)	-	31.681.662.678	(*)	-
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	16.500.000.000	(*)	(9.912.652.236)	16.500.000.000	(*)	(9.912.652.236)
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	9.985.163.997	(*)	-	9.985.163.997	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	6.600.000.000	(*)	-	6.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	5.100.000.000	(*)	-	5.100.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	18.500.000.000	(*)	-	18.500.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	5.100.000.000	(*)	-	5.100.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (iii)	39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)	39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
	462.663.734.876		(55.100.493.842)	462.663.734.876		(55.100.493.842)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con này do các đơn vị này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu PSD tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được định giá căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của PSD với tổng số lượng là 17.040.000 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 32(d)).

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của PSA với tổng số lượng là 5.345.200 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 17).
- (iii) Theo các Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu	Hoạt động chính
1	PSD	TP. HCM	80,02%	80,02%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	POTS	TP. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	PSMT	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại, dịch vụ
5	PSA	Hà Nội	78,61%	78,61%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	PSL (*)	TP. HCM	44%	44%	Hỗ trợ vận tải
9	PSR	TP. HCM	75%	72,74%	Bán lẻ điện thoại
10	PHTD	TP. HCM	56%	56%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
11	ASSA	TP. HCM	100%	100%	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông
12	Petrosetco - Ale	TP. HCM	51%	51%	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng
13	PST	TP. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể
14	PSG	TP. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang chờ thanh lý

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua đại diện trong Ban Giám đốc của PSL. Do đó Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Công ty có 2 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Công ty con gián tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	TP.HCM	51%	40,81%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	100%	99,79%

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá trị		Dự	Giá trị		Dự
	Giá gốc VND	hợp lý VND	phòng VND	Giá gốc VND	hợp lý VND	phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ		Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu quyết		
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%		Dịch vụ cho thuê văn phòng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	1.949.822.604	1.000.333.811
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(i))		
<i>Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn</i>	33.064.030.915	32.045.013.639
<i>Các bên liên quan khác</i>	-	440.000.000
	<u>33.064.030.915</u>	<u>32.485.013.639</u>
	<u>35.013.853.519</u>	<u>33.485.347.450</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát</i>	42.662.223.802	42.025.456.603
<i>Các bên thứ ba khác</i>	5.936.861.743	5.186.536.060
	<u>48.599.085.545</u>	<u>47.211.992.663</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu khác từ các công ty con (Thuyết minh 30(b)(iii))	361.067.791.004	240.147.687.359
Trích lãi dự thu	1.105.953.889	1.750.700.278
Phải thu khác	9.061.001.789	7.052.526.308
	<u>371.234.746.682</u>	<u>248.950.913.945</u>

8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế GTGT được khấu trừ**

	Tại ngày 1.1.2017	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã căn trừ VND	Phải thu VND
Thuế GTGT được khấu trừ	90.191.513.398	3.308.533.387	(8.080.830.803)	85.419.215.982

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	104.793.519	104.793.519
Các khoản thuế khác	71.200.711	71.200.711
	175.994.230	175.994.230

(c) Thuế phải nộp Nhà nước

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.504.048.582	3.839.155.252
Thuế thu nhập cá nhân	612.527.446	176.317.655
	3.116.576.028	4.015.472.907

Tình hình biến động trong kỳ của các khoản thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã căn trừ/ đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.839.155.252	5.109.678.244	(6.444.784.914)	2.504.048.582
Thuế thu nhập cá nhân	176.317.655	1.627.346.267	(1.191.136.476)	612.527.446
Thuế GTGT đầu ra	-	8.080.830.803	(8.080.830.803)	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	61.822.169.589	7.509.514.795	9.193.787.843	4.017.802.755	82.543.274.982
Mua trong kỳ	-	147.908.182	-	-	147.908.182
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	61.822.169.589	7.657.422.977	9.193.787.843	4.017.802.755	82.691.183.164
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	37.710.172.831	4.236.614.824	5.271.917.743	3.565.882.641	50.784.588.039
Khấu hao trong kỳ	1.314.932.088	351.448.536	583.706.616	148.587.369	2.398.674.609
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	39.025.104.919	4.588.063.360	5.855.624.359	3.714.470.010	53.183.262.648
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	24.111.996.758	3.272.899.971	3.921.870.100	451.920.114	31.758.686.943
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	22.797.064.670	3.069.359.617	3.338.163.484	303.332.745	29.507.920.516

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là 18,04 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	100.112.600.381	1.078.622.900	101.191.223.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	1.049.347.216	1.049.347.216
Khấu hao trong kỳ	-	17.220.996	17.220.996
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	1.066.568.212	1.066.568.212
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.112.600.381	29.275.684	100.141.876.065
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	100.112.600.381	12.054.688	100.124.655.069

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là 974,7 triệu Đồng.

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	727.299.868.660	201.276.546.359	928.576.415.019
Tăng trong kỳ	-	144.763.200	144.763.200
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	727.299.868.660	201.421.309.559	928.721.178.219
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.110.909.433	6.930.044.916	18.040.954.349
Khấu hao trong kỳ	13.148.612.269	10.074.416.478	23.223.028.747
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	24.259.521.702	17.004.461.394	41.263.983.096
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	716.188.959.227	194.346.501.443	910.535.460.670
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	703.040.346.958	184.416.848.165	887.457.195.123

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở và trang thiết bị tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) đang được cho thuê.

Tổng Công ty không thu thập được thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở để so sánh giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dự án khu dân cư 41D Vũng Tàu	64.232.954.199	40.840.408.691
Các dự án khác	944.772.979	944.772.979
	<u>65.177.727.178</u>	<u>41.785.181.670</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	41.785.181.670	102.376.512.124
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	23.392.545.508	608.651.108.202
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(669.242.438.656)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>65.177.727.178</u>	<u>41.785.181.670</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	102.734.571.039	103.922.253.941
Chi phí thuê kho	1.865.567.502	1.893.411.657
	<u>104.600.138.541</u>	<u>105.815.665.598</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	105.815.665.598	108.257.857.374
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.215.527.057)	(2.442.191.776)
Số dư cuối kỳ/năm	104.600.138.541	105.815.665.598

(*) Đây là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí</i>	2.061.441.100	9.319.441.100
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Thuyết minh 3)</i>	40.761.733.214	79.430.928.503
<i>Các bên thứ ba khác</i>	3.407.348.416	9.579.454.423
	46.230.522.730	98.329.824.026
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(ii))		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	272.504.877.231	275.799.872.400
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn</i>	873.476.253	873.476.253
	273.378.353.484	276.673.348.653
	319.608.876.214	375.003.172.679

Tổng Công ty không có nghi ngờ nào về khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ khi đến hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải trả nào quá hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí phải trả liên quan đến Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10)	51.354.061.934	58.025.439.685
Lãi vay phải trả	2.373.030.098	-
Khác	-	150.000.000
	<u>53.727.092.032</u>	<u>58.175.439.685</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN
(a) Ngắn hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Doanh thu nhận trước	<u>27.272.727.273</u>	<u>27.272.727.273</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Doanh thu nhận trước	<u>88.636.363.643</u>	<u>102.272.727.275</u>

Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10).

16 PHẢI TRẢ KHÁC
(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 30(b)(iv))	178.666.875.137	108.353.471.557
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 30(b)(iv))	4.438.314.165	4.685.961.165
Khác	10.106.862.825	4.383.226.024
	<u>193.212.052.127</u>	<u>117.422.658.746</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY NGÂN HÀNG

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	18.096.233.992	5.111.621.000	(9.344.557.027)	21.626.201.115

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	250.105.563.934	49.149.332.406	-	291.491.993.190

(*) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10). Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn; 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty (Thuyết minh 4(a)).

Chi phí lãi vay của khoản vay trên liên quan đến Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10) trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 15(a)), bên đi thuê của Dự án.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.124	-	86.600.124	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 Đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2017		31.12.2016	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,22
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	656.262.730.000	75,78
	866.001.240.000	100	866.001.240.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.001.240.000	-	846.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	-	866.001.240.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá: 10.000 Đồng/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	235.031.635.943	1.374.062.390.230
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 2	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	132.342.967.298	132.342.967.298
Cổ tức bổ sung năm 2015	-	-	-	(51.960.074.400)	(51.960.074.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	(43.300.062.000)	(43.300.062.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(13.374.798.123)	(13.374.798.123)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	258.739.668.718	1.417.770.423.005
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22.618.338.665	22.618.338.665
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(7.940.578.038)	(7.940.578.038)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	273.417.429.345	1.432.448.183.632

(*) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016 đã được thông qua với số tiền là 7.940.578.037 Đồng

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã ra thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2016 lần 2 bằng tiền mặt, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức là 10% vốn cổ phần, trị giá 86.600.124.000 Đồng và ngày chốt quyền cuối cùng là ngày 19 tháng 7 năm 2017 (Thuyết minh 33).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

20 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.556.413.200	1.200.534.400
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	95.260.136.400
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(16.286.200)	(94.904.257.600)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.540.127.000</u>	<u>1.556.413.200</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngoại tệ các loại	<u>362.858.969</u>	<u>112.639.897</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 15.966 Đô la Mỹ (31 tháng 12 năm 2016: 4.962 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	30.06.2016 VND
Doanh thu hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	<u>96.456.572.527</u>	<u>41.050.118.517</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	<u>55.725.255.860</u>	<u>11.376.822.041</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	9.664.397.780	12.027.983.337
Cổ tức được chia (Thuyết minh 30(a)(vi))	2.203.040.000	4.877.667.243
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.572.076	-
	<u>11.869.009.856</u>	<u>16.905.650.580</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.106.248	156.106.248
Các chi phí khác	1.139.022.785	353.532.954
	<u>1.295.129.033</u>	<u>509.639.202</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lương	7.889.667.989	4.482.128.144
Chi phí quản lý (Thuyết minh 30(a)(iv))	2.641.029.483	2.621.425.494
Chi phí văn phòng	1.718.025.170	1.555.645.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.259.789.357	2.488.736.112
Thuế, phí và lệ phí	842.577.644	1.031.682.085
Chi phí khác	8.226.042.428	13.016.719.194
	<u>23.577.132.071</u>	<u>25.196.336.850</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.728.016.909	20.854.312.207
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.545.603.382	4.170.862.441
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(440.608.000)	(975.533.449)
Chi phí không được khấu trừ	4.682.862	29.867.888
Dự phòng thiếu của năm trước	-	1.122.434.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.109.678.244	4.347.631.393

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân công	10.428.136.639	4.482.128.144
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	25.638.924.351	2.644.842.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.887.526.402	13.964.149.947
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 23)	13.636.834.876	-
Các khoản khác	12.006.094.696	15.991.677.642
	80.597.516.964	37.082.798.093

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
	Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VND	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý VND	Dịch vụ hỗ trợ nhân sự VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	61.429.532.550	14.095.358.838	2.044.690.002	96.456.572.527
Giá vốn	(45.671.967.113)	-	(2.263.147.407)	(55.725.255.860)
Lợi nhuận gộp	<u>15.757.565.437</u>	<u>14.095.358.838</u>	<u>(218.457.405)</u>	<u>40.731.316.667</u>
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
	Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VND	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý VND	Dịch vụ hỗ trợ nhân sự VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	-	17.025.651.446	-	41.050.118.517
Giá vốn	-	-	-	(11.376.822.041)
Lợi nhuận gộp	<u>-</u>	<u>17.025.651.446</u>	<u>-</u>	<u>29.673.296.476</u>

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,22% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các công ty con	16.200.565.742	16.230.698.837
Các công ty thành viên thuộc PVN	61.786.080.910	2.961.855.961
	<u>77.986.646.652</u>	<u>19.192.554.798</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	8.000.324.000	8.478.783.902
Các công ty con	9.821.697.513	3.233.462.985
Các công ty thành viên thuộc PVN	506.063.165	251.374.498
	<u>18.328.084.678</u>	<u>11.963.621.385</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.329.934.432</u>	<u>2.264.809.250</u>
iv) Phí quản lý		
Chi phí trả cho PVN (Thuyết minh 26)	2.641.029.483	2.621.425.494
Thu nhập thu từ các công ty con	<u>14.095.358.838</u>	<u>17.025.651.446</u>
v) Lãi sử dụng vốn		
Các công ty con	<u>2.839.449.370</u>	<u>6.283.160.147</u>
vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 24)		
Các công ty con	<u>2.203.040.000</u>	<u>4.877.667.243</u>
vii) Chia cổ tức		
PSD	-	1.220.646.600
PVN	-	12.584.310.600
	<u>-</u>	<u>13.804.957.200</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Các công ty thành viên thuộc PVN	33.064.030.915	32.485.013.639
<i>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
PVN	272.504.877.231	275.799.872.400
Các công ty thành viên thuộc PVN	873.476.253	873.476.253
	273.378.353.484	276.673.348.653
<i>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</i>		
Các công ty con	361.067.791.004	240.147.687.359
<i>iv) Phải trả khác (Thuyết minh 16(a))</i>		
PVN	4.438.314.165	4.685.961.165
Các công ty con	178.666.875.137	108.353.471.557
	183.105.189.302	113.039.432.722
<i>vi) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</i>		
Các công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
<i>vii) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 15(b))</i>		
Các công ty thành viên thuộc PVN	88.636.363.643	102.272.727.275

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Các khoản tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ trị giá 12 tỷ Đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng bảo lãnh được trình bày ở Thuyết minh 3.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND
Vay theo khế ước thông thường	54.260.953.406	211.856.802.836

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	9.344.557.027	-

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Mức tối thiểu mà Tổng Công ty phải trả trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết góp vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2017 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2017 VND
PSSSG	229.500.000.000	51	10.400.000.000	219.100.000.000
ASSA	24.000.000.000	60	18.500.000.000	5.500.000.000
ITS (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS"), trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là các "Bên cho vay") cấp cho các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.085 tỷ Đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 15) thông qua việc cần trừ vào doanh thu ghi nhận hàng tháng từ Dự án Nghi Sơn.

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã ra thông báo về chi trả cổ tức năm 2016 lần 2 bằng tiền mặt, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức là 10% vốn cổ phần, trị giá 86.600.124.000 Đồng và ngày chốt quyền cuối cùng là ngày 19 tháng 7 năm 2017 (Thuyết minh 19). Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, số cổ tức này đã được thanh toán.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT